

PHỤ LỤC 01

BÁO CÁO KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 107/BC-UBND ngày 22 /5/2025 của UBND xã Tịnh Ấn Tây)

TT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	KP KTC NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025	TỔNG CỘNG	KP KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2025		KP THỰC HIỆN ĐẾN 30/4/2025	KP KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2025		DỰ KIẾN CHI ĐẾN THỜI ĐIỂM SÁP XẾP	KP KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2025		TỔNG KINH PHÍ CÒN LẠI KHÔNG THỰC HIỆN	CÒN LẠI		GHI CHÚ
				KP PHẢN BÓ ĐẦU NĂM	KP BỔ SUNG TRONG NĂM		KP KTC NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025	KP ĐẦU NĂM VÀ BỔ SUNG TRONG NĂM 2025		KP KTC NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025	KP ĐẦU NĂM VÀ BỔ SUNG TRONG NĂM 2025		ĐỀ XUẤT CHUYỂN KP CẤP XÃ THỰC HIỆN	ĐỀ XUẤT CHUYỂN KP CẤP TỈNH THỰC HIỆN	
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14
	UBND XÃ TỊNH ẤN TÂY	116.320.000	3.468.358.943	3.468.358.943	-	842.333.307	24.870.000	817.463.307	1.789.832.055	116.320.000	1.673.512.055	1.678.526.888	1.678.526.888	-	
A	KP KHÔNG TỰ CHỦ CÁN ĐỐI	-	1.518.291.943	1.518.291.943	-	254.561.017	-	254.561.017	706.024.222	-	706.024.222	812.267.722	812.267.722	-	
I	Chi thường xuyên (*)	-	1.185.292.259	1.134.558.943	-	254.561.017	-	254.561.017	576.024.222	-	576.024.222	609.268.037	609.268.037		
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể		32.962.009	32.962.009					16.481.005		16.481.005	16.481.005	16.481.005		
2	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		36.630.000	36.630.000		8.930.055		8.930.055	18.315.000		18.315.000	18.315.000	18.315.000		
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		157.098.750	157.098.750	-	63.353.000	-	63.353.000	78.549.375	-	78.549.375	78.549.375	78.549.375		
	- Chi thông tin		97.098.750	97.098.750		41.353.000		41.353.000	48.549.375		48.549.375	48.549.375	48.549.375		
	- Thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		60.000.000	60.000.000		22.000.000		22.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000	30.000.000		
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		34.798.500	34.798.500		6.000.000		6.000.000	34.798.500		34.798.500	-	-		
5	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		60.536.250	60.536.250	-	15.429.112	-	15.429.112	30.268.125	-	30.268.125	30.268.125	30.268.125		
	- Hoạt động		13.736.250	13.736.250		1.429.112		1.429.112	6.868.125		6.868.125	6.868.125	6.868.125		
	- Chi hỗ trợ phụ cấp công tác viên BV, CS&GDTE theo QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		4.800.000	4.800.000		-			2.400.000		2.400.000	2.400.000	2.400.000		
	- Chi phụ cấp hưu xã		42.000.000	42.000.000		14.000.000		14.000.000	21.000.000		21.000.000	21.000.000	21.000.000		
6	Chi Quốc phòng		167.991.000	167.991.000	-	59.044.600		59.044.600	73.091.000		73.091.000	94.900.000	94.900.000		
	- Chi Quốc phòng		25.641.000	25.641.000		25.641.000		25.641.000	25.641.000		25.641.000	-	-		
	- Chi trực 12/24 theo NQ 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		142.350.000	142.350.000		47.450.000		47.450.000	47.450.000		47.450.000	94.900.000	94.900.000		
7	Chi An ninh		111.012.750	111.012.750	-	35.504.250		35.504.250	53.256.375		53.256.375	57.756.375	57.756.375		
	Chi an ninh, trật tự, ATXH		106.512.750	106.512.750		35.504.250		35.504.250	53.256.375		53.256.375	53.256.375	53.256.375		
	Chi Ban Thanh tra nhân dân theo Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		4.500.000	4.500.000		-			2.250.000		2.250.000	2.250.000	2.250.000		
8	Chi sự nghiệp kinh tế		402.930.000	402.930.000		48.300.000		48.300.000	201.465.000		201.465.000	201.465.000	201.465.000		
9	Chi sự nghiệp môi trường		54.945.000	54.945.000		18.000.000		18.000.000	27.472.500		27.472.500	27.472.500	27.472.500		
10	Chi thường xuyên khác		126.388.000	75.654.684	-	-	-	-	42.327.342	-	42.327.342	84.060.658	84.060.658		

	- Trung tâm HTCD		9.000.000	9.000.000		-			9.000.000		9.000.000	-	-		
	- Thu phạt		36.000.000	36.000.000		-			18.000.000		18.000.000	18.000.000	18.000.000		
	- Quốc phòng (Chi khác)		30.654.684	30.654.684		-			15.327.342		15.327.342	15.327.342	15.327.342		
II	Khen thưởng 1%		68.962.000	68.962.000		-			-			68.962.000	68.962.000		
III	Dự phòng ngân sách		178.305.000	178.305.000		-			130.000.000		130.000.000	48.305.000	48.305.000		
IV	Tiết kiệm chi		136.466.000	136.466.000		-			-			136.466.000	136.466.000		
B	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ MỤC TIÊU	116.320.000	1.950.067.000	1.950.067.000	-	587.772.290	24.870.000	562.902.290	1.083.807.833	116.320.000	967.487.833	866.259.167	866.259.167		
I	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	116.320.000	-	-	-	24.870.000	24.870.000		116.320.000	116.320.000	-	-	-		
	Kinh phí phòng chống dịch gia súc gia cầm năm 2024	26.320.000				24.870.000	24.870.000		26.320.000	26.320.000					
	Kinh phí hỗ trợ trồng bông trồng hoa	90.000.000				-			90.000.000	90.000.000					
II	Kinh phí trong năm 2025		1.950.067.000	1.950.067.000	-	562.902.290	-	562.902.290	967.487.833	-	967.487.833	982.579.167	982.579.167		
1	Bổ sung kinh phí hoạt động Đảng cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng		195.184.000	195.184.000		81.067.600		81.067.600	97.592.000		97.592.000	97.592.000	97.592.000		
2	Bổ sung kinh phí đại hội Đảng bộ NK 2025-2030		253.400.000	253.400.000		-			14.000.000		14.000.000	239.400.000	239.400.000		
3	Bổ sung kinh phí đại hội Chi bộ cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng		74.646.000	74.646.000		74.646.000		74.646.000	74.646.000		74.646.000	-	-		
3	KP hỗ trợ PC cho các Hội: CĐDC, TYN, NCT, TNXP, HKH, CTD		168.480.000	168.480.000		46.332.000		46.332.000	84.240.000		84.240.000	84.240.000	84.240.000		
4	KP chúc thọ		128.510.000	128.510.000		121.740.000		121.740.000	128.510.000		128.510.000	-	-		
5	KP đào tạo		30.000.000	30.000.000		-			15.000.000		15.000.000	15.000.000	15.000.000		
6	KP thực hiện NQ 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024		232.942.000	232.942.000		77.647.333		77.647.333	77.647.333		77.647.333	155.294.667	155.294.667		
7	KP giám sát phản biện xã hội của UBMT TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã theo Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		10.000.000	10.000.000		-			10.000.000		10.000.000	-	-		
8	KP một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		48.000.000	48.000.000		16.000.000		16.000.000	24.000.000		24.000.000	24.000.000	24.000.000		
9	KP tổ chức Đại hội TDĐT		10.000.000	10.000.000		-			-			10.000.000	10.000.000		
10	KP ra quân lập lại TTĐT và ATGT và hoạt động theo NQ 12		100.000.000	100.000.000		42.400.000		42.400.000	62.400.000		62.400.000	37.600.000	37.600.000		
11	Viết lịch sử Đảng bộ		60.000.000	60.000.000		-			60.000.000		60.000.000	-	-		
12	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa		135.960.000	135.960.000		-			67.980.000		67.980.000	67.980.000	67.980.000		
13	KP thực hiện chính sách cai nghiện ma túy		13.920.000	13.920.000		-			6.960.000		6.960.000	6.960.000	6.960.000		
14	KP hỗ trợ thêm cho những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, TDP, 4 chi hội; (Theo NQ 30/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)		419.025.000	419.025.000		80.269.357		80.269.357	209.512.500		209.512.500	209.512.500	209.512.500		
15	KP tiếp công dân định kỳ, hoà giải cơ sở và hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức chính trị		70.000.000	70.000.000		22.800.000		22.800.000	35.000.000		35.000.000	35.000.000	35.000.000		

TỔNG CỘNG	116.320.000	3.468.358.943	3.468.358.943	-	842.333.307	24.870.000	817.463.307	1.789.832.055	116.320.000	1.673.512.055	1.678.526.888	1.678.526.888		
-----------	-------------	---------------	---------------	---	-------------	------------	-------------	---------------	-------------	---------------	---------------	---------------	--	--

Lưu ý: Báo cáo số liệu chi tiết từng nhiệm vụ được giao kinh phí chuyển nguồn sang 2025; kinh phí phân bổ đầu năm, bổ sung trong năm 2025.